

CHÍNH SÁCH VĨ MÔ VỚI PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI Ở CÁC ĐÔ THỊ LỚN THỰC TRẠNG VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

Trần Việt Thảo

Trường Đại học Thương mại

Email: thaoktvm@gmail.com

Ngày nhận: 02/11/2015

Ngày nhận lại: 18/11/2015

Mã số: 88.1SMET.12

Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại (KCHTTM) luôn giữ vai trò quan trọng và mang ý nghĩa quyết định tác động thúc đẩy thương mại phát triển và hội nhập kinh tế quốc tế. Với tính chất đa dạng và thiết thực, KCHTTM là nền tảng vật chất có vai trò đặc biệt quan trọng trong quá trình phát triển thương mại nói riêng và phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) nói chung của mỗi quốc gia cũng như mỗi vùng lãnh thổ, mỗi khu vực dân cư, địa lý nhất định. Có được một KCHTTM đồng bộ và hiện đại, các hoạt động kinh tế, thương mại mới có điều kiện để phát triển nhanh, ổn định và bền vững. Mức độ và trình độ phát triển của KCHTTM có ảnh hưởng quyết định tới sự phát triển của thương mại nói riêng và KT-XH nói chung, hướng tới một xã hội văn minh, hiện đại. Bài báo này tập trung nghiên cứu thực trạng hoạch định chính sách vĩ mô và những vấn đề đặt ra đối với việc hoàn thiện nội dung quản lý chính sách vĩ mô (CSVM) với phát triển kết cấu hạ tầng thương mại ở các đô thị lớn (ĐTL).

Từ khóa: chính sách vĩ mô (CSVM), kết cấu hạ tầng thương mại (KCHTTM), đô thị lớn (ĐTL)

1. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

Chính sách vĩ mô về nguyên lý có thể hiểu là những quyết định của Nhà nước tác động tới tổng cung, tổng cầu của nền kinh tế. Như vậy, có thể thấy chính sách vĩ mô là những chính sách mà Nhà nước sử dụng để điều hành các hoạt động kinh tế - xã hội (KT-XH) nảy sinh nhằm thúc đẩy xã hội phát triển. Từ đó, có thể dẫn tới khái niệm chung về chính sách vĩ mô nước ta là một bộ phận chủ yếu của chính sách quản lý nhà nước (QLNN) về KT-XH, là tập hợp các quan điểm, nguyên lý, giải pháp và công cụ được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền lựa chọn và ban hành và được xem như đường lối hành động của QLNN về một lĩnh vực xác định nhằm đạt được mục tiêu nhất định trong ngắn và trung hạn.

KCHTTM là tổng thể các cấu trúc mạng lưới thương mại tạo nền tảng và hỗ trợ cho các hoạt động thương mại và dịch vụ thương mại được diễn

ra. Ở Việt Nam, hệ thống KCHTTM bao gồm các cấu phần: KCHTTM xuất - nhập khẩu; KCHTTM bán buôn; KCHTTM bán lẻ; KCHTTM dịch vụ logistics thị trường, KCHTTM dịch vụ hỗ trợ và xúc tiến thương mại. Tuy nhiên, sự phát triển mạnh mẽ của thương mại điện tử ngày nay đã và đang được coi là một phần không thể thiếu trong hệ thống KCHTTM nói chung. Có thể thấy, hệ thống KCHTTM ngày càng đóng vai trò đặc biệt trong quá trình lưu thông, phân phối hàng hóa, thúc đẩy sự phát triển của ngành thương mại nói riêng và toàn bộ nền kinh tế nói chung. Hệ thống KCHTTM được phát triển đồng bộ, quy hoạch có hệ thống và hiệu quả sẽ góp phần vào việc thúc đẩy sự phát triển tổ chức lưu thông hàng hóa, đảm bảo cho ngành thương mại được vận hành khoa học, đúng chức năng và phát triển.

KCHTTM ĐTL là một bộ phận tích hợp của KCHT KT-XH đô thị và được hiểu là một cấu trúc

tổng thể các loại hình mạng lưới thương mại tạo lập nền tảng tổ chức và hỗ trợ cho các hệ thống phân phối - lưu thông hàng hóa của các doanh nghiệp trên địa bàn ĐTL.

Xét về thực chất, KCHTTM ở các ĐTL chính là nền tảng kinh tế, tổ chức và kỹ thuật thương mại - điểm hội tụ và thực hiện giá trị của hàng hóa, hội tụ và thực hiện nhu cầu, mong muốn của khách hàng, nghĩa là tuyến tiền tiêu của kinh tế thị trường, là KCHT chủ yếu của thị trường hàng hóa ở các ĐTL. Như vậy, chính sách vĩ mô đối với phát triển KCHTTM ở các ĐTL không chỉ là một bộ phận của chính sách thương mại nội địa và XNK mà còn là một bộ phận chính sách đầu tư phát triển có tác động chủ yếu đến thực hiện tổng cung và tổng cầu của xã hội bằng các phương thức thương mại - điều đó có nghĩa là nó có bản chất của CSVM.

Theo tiếp cận trên, CSVM đối với phát triển KCHTTM ở các ĐTL là chính sách bộ phận tích hợp giữa chính sách thương mại vĩ mô và chính sách phát triển KCHT KT-XH ở các ĐTL và được hiểu là tổng thể các quan điểm, nguyên tắc, mục tiêu, chế định và các giải pháp, công cụ vĩ mô để định hướng và tác động đến sự phát triển mà trọng tâm là phát triển chất lượng, giá trị hệ thống KCHTTM ở các ĐTL như là một tổng thể nhằm đáp ứng mục tiêu đã được xác lập trong giai đoạn xác định.

Trên cơ sở những phân tích trên, có thể chỉ rõ nội dung của CSVM đối với phát triển KCHTTM ở các ĐTL như sau:

Một là, xác lập các quan điểm, nguyên lý chung của phát triển KCHTTM hay còn gọi là nội dung chính sách chung bao gồm việc xác lập về quan điểm, mục tiêu quản lý nhà nước (QLNN) đối với phát triển KCHTTM nói chung và ở các ĐTL nói riêng.

Hai là, các hợp phần nội dung chính sách hay còn gọi là các chính sách thành phần, bao gồm:

Thứ nhất, Nhà nước kiểm soát và khuyến khích phát triển KCHTTM trên cơ sở CSVM đối với kiểm định nhu cầu kinh tế (ENT - Economic Need Test). Đây là một tiêu chí trọng yếu trong cân nhắc đầu tư và phát triển KCHTTM của nhà đầu tư, mặt khác cũng là tiêu chí cho QLNN ở một số nước thành viên WTO vận dụng với phát triển KCHTTM/mạng lưới thương mại

Thứ hai, CSVM về tiêu chuẩn công nghiệp, thương mại đối với phát triển KCHTTM: Nhà nước kiểm soát sự phát triển KCHTTM thông qua các quy định, tiêu chuẩn công nghiệp, thương mại trên thị trường nội địa nói chung và ĐTL nói riêng.

Thứ ba, CSVM đối với quy hoạch phát triển KCHTTM: Nhà nước định hướng và kiểm soát sự phát triển KCHTTM thông qua chính sách quy hoạch phát triển KCHT KT-XH tổng thể trong đó một bộ phận tích hợp quan trọng là KCHTTM.

Thứ tư, CSVM với đảm bảo hạ tầng cho phát triển KCHTTM

Thứ năm, CSVM với thu hút, khuyến khích, hỗ trợ và xã hội hóa đầu tư phát triển KCHTTM

Thứ sáu, CSVM đối với phát triển KCHTTM với khu vực FDI ở ĐTL

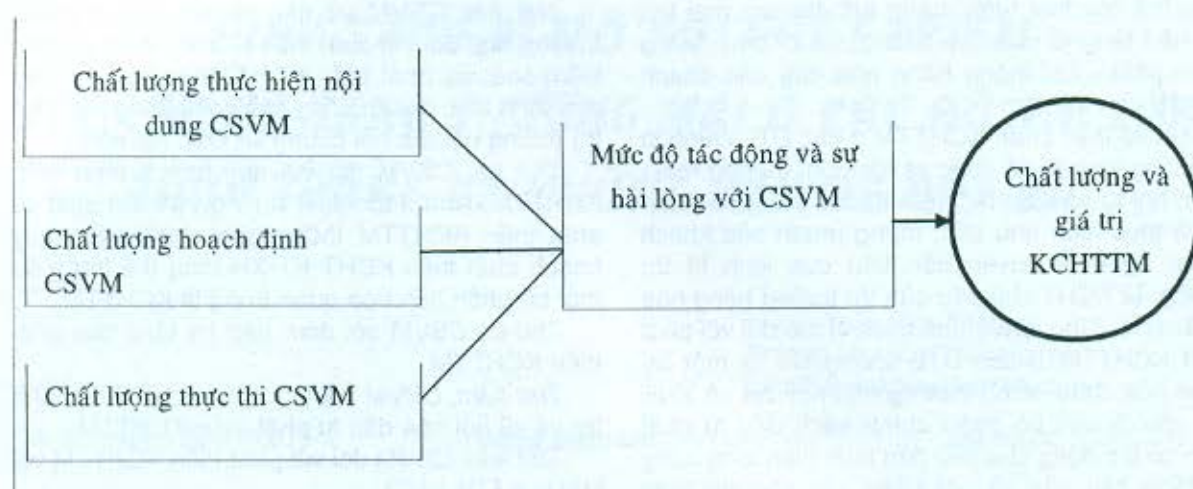
Thứ bảy, CSVM đối với cấu trúc phát triển KCHTTM: một mặt nhận dạng các tính quy luật và xu thế phát triển KCHTTM, mặt khác nhà nước thông qua các CSVM để điều tiết tính đồng bộ và điều hòa giữa quy mô, tốc độ và mức độ liên kết giữa các yếu tố cấu trúc KCHTTM gồm thương mại bán lẻ và dịch vụ phân phối bán lẻ, thương mại BB/XNK và dịch vụ phân phối BB/XNK, dịch vụ logistics thị trường, DVHT và XTTM.

Từ những kết luận rút ra trên cho phép tổng hợp mô hình nghiên cứu thực trạng chính sách vĩ mô với phát triển KCHTTM ở các ĐTL sau (xem hình 1).

2. Phương pháp nghiên cứu

Với 48 thuộc tính được phát triển của 3 biến độc lập trên được tác giả xây dựng kết hợp với phương pháp hội thảo/phỏng vấn chuyên gia và được xác định với thang đo Likert 5 mức độ (trong đó 1 = hoàn toàn không đồng ý; 5 = rất đồng ý). Điều tra được thực hiện với các đối tượng là các CEOs của doanh nghiệp thương mại, các nhà đầu tư cung ứng dịch vụ phân phối thương mại; các nhà QLNN với phát triển thương mại và thị trường các ĐTL, các Tập đoàn, Tổng công ty thương mại lớn, các nhà quản trị thương mại bậc cao và trung người Việt ở các chuỗi siêu thị lớn như Big C, Metro Cash & Carry. Phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên thực hiện trên sổ phiếu phát ra 420, thu về 325 phiếu. Phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên theo tỷ lệ đối tượng đã xác định.

Kết quả phiếu thu về có cơ cấu trong bảng 1.



(Nguồn: Tác giả)

Hình 1 : Mô hình nghiên cứu thực trạng CSVM với phát triển KCHTTM ở các ĐTL

Bảng 1 : Mô tả cơ cấu mẫu điều tra

TT	Đô thị lớn thuộc mẫu	Tổng số	Phân theo đối tượng điều tra						
			Người tiêu dùng	Bán lẻ	BB/ XNK	Logistics	Hỗ trợ và XTTM	QLNN	Chuyên gia và nhà nghiên cứu
1	Hà Nội	63	12	11	10	9	8	7	6
2	Thành phố Hồ Chí Minh	53	6	10	8	9	8	7	5
3	Hải Phòng	37	3	8	7	7	6	6	0
4	Hạ Long	31	0	8	7	7	5	4	0
5	Đà Nẵng	42	6	8	7	6	6	5	4
6	Buôn Ma Thuột	30	0	7	6	7	5	5	0
7	Nha Trang	36	3	8	7	6	6	6	0
8	Cần Thơ	33	0	8	8	5	7	5	0
	Cộng	325	30	68	60	56	51	45	15

Nguồn: Tác giả

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Kết quả đánh giá chất lượng nội dung chính sách vĩ mô đối với phát triển kết cấu hạ tầng thương mại ở các đô thị lớn

Kết quả xử lý dữ liệu điều tra trắc nghiệm nội dung CSVM đối với phát triển KCHTTM ở các ĐTL được tổng hợp trong bảng 2.

Từ bảng 2 và nghiên cứu nội dung các CSVM hiện hành ở các ĐTL nước ta hiện nay cho phép rút ra nhận định sau:

Bộ mặt hệ thống phân phối - thương mại các

ĐTL đã có nhiều chuyển biến quan trọng, hệ thống KCHTTM ở các ĐTL đã từng bước được cải tạo, nâng cấp, tỷ trọng KCHTTM tiến bộ, hiện đại ngày càng nâng cao, đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa các phương thức thương mại tiến bộ và văn minh, đặc biệt trong lĩnh vực thương mại bán lẻ, thương mại XNK và thương mại điện tử. CSVM với phát triển KCHTTM mới chỉ quan tâm tới khía cạnh KCHT kinh doanh thương mại mua bán hàng hóa mà chưa chú trọng tới khía cạnh bản chất là KCHT cho cung ứng dịch vụ phân phối, dịch vụ

Bảng 2 : Đánh giá chất lượng thực hiện nội dung CSVN đối với phát triển KCHTTM ở các ĐTL nước ta

STT	Biến quan sát chất lượng nội dung chính sách	Tổng hợp		Theo yếu tố cấu thành KCHTTM			
		ĐTB	ĐLC	TMBL	TMBB	DV LOG	DVHT/XTTM
ENT	Kiểm định nhu cầu kinh tế	2,83	0,523	2,91	2,81	2,86	2,76
ITS	Về tiêu chuẩn CN-TM	2,79	0,493	2,86	2,77	2,79	2,74
QH	Về quy hoạch phát triển KCHTTM	2,81	0,508	2,89	2,79	2,82	2,75
ĐT	Về thu hút, XHH đầu tư phát triển	2,85	0,527	2,92	2,81	2,87	2,78
LK	Về liên kết phối hợp phát triển chuỗi cung ứng	2,56	0,497	2,64	2,56	2,59	2,47
	Chất lượng tổng hợp	2,78	0,517	2,85	2,76	2,79	2,72

Nguồn: Xử lý số liệu bằng SPSS 16.0

thương mại, dịch vụ khách hàng, dịch vụ logistics thị trường, DVHT và XTTM cho các nhà bán lẻ, BB/XNK. Đây chính là nét hạn chế dẫn đến tình trạng khai thác không hiệu quả các KCHTTM chợ bán buôn đầu mối, chợ bán lẻ đô thị - thực chất phải gọi là “trung tâm dịch vụ phân phối bán buôn đầu mối hàng rau quả, nông sản” hoặc “trung tâm dịch vụ phân phối bán lẻ hàng thực phẩm tươi sống nhật dụng”, các trung tâm thương mại bán lẻ, BB/XNK cũng có thực chất “cung ứng dịch vụ phân phối - thương mại” chủ chủ sở hữu và quản lý các KCHT này không phải hoặc chủ yếu không phải trực tiếp kinh doanh bán lẻ, bán buôn, XNK hàng hóa. Chính vì không định rõ tính chất đó của KCHT nên trong cấu trúc của nó không đáp ứng được nhu cầu, mong muốn của các nhà bán lẻ, bán buôn, XNK kinh doanh trên nó. Trong các nội dung chính sách chung chưa thể hiện đầy đủ và minh bạch về quan điểm kết hợp giữa thực hiện cam kết mở cửa thị trường dịch vụ phân phối và bảo vệ các nhà phân phối trong nước, vì vậy chưa tạo động lực thu hút các nhà phân phối lớn, mạnh, xuyên quốc gia vào phát triển KCHTTM bán buôn, logistics thị trường, HT và XTTM; chưa tạo động lực cho các nhà phân phối nội địa có “đột phá” về nâng cao năng lực cạnh tranh dịch vụ phân phối - thương mại trong đó có phát triển năng lực KCHT của mình; chưa có cơ chế chính sách đủ hấp dẫn để phát triển KCHTTM liên kết giữa nhà phân phối FDI và nhà phân phối Việt Nam, tạo thuận lợi để

các KCHTTM của nhà phân phối Việt Nam tham gia được và trở thành thành viên chuỗi cung ứng giá trị toàn cầu.

Kết quả đánh giá chất lượng tổng hợp nội dung cũng chỉ đạt mức 2,83 điểm/xếp loại khá yếu. Về yếu tố cấu thành, chất lượng nội dung CSVN đều thấp, thấp nhất là chính sách với KCHTTM DVHT và XTTM (2,77 điểm), thứ đến là chính sách với KCHTTM bán buôn, dịch vụ phân phối bán buôn và dịch vụ logistics thị trường.

3.2. Kết quả đánh giá chất lượng hoạch định chính sách vĩ mô đối với phát triển kết cấu hạ tầng thương mại đô thị lớn nước ta hiện nay

Tổng hợp kết quả xử lý dữ liệu điều tra được nêu trong bảng 3.

Từ bảng 3 cho phép rút ra một số nhận xét sau:

Một là, xét về tổng thể, chất lượng hoạch định chính sách đạt mức trung bình (3,07); các chính sách được hoạch định mới chủ yếu quan tâm đến KCHT các cơ sở bán lẻ, BB/XNK mà chưa quan tâm đến KCHT dịch vụ phân phối, dịch vụ logistics thị trường và các dịch vụ hỗ trợ, xúc tiến thương mại (đều đạt mức dưới 3 điểm).

Hai là, về chất lượng đáp ứng các yêu cầu còn có nhiều hạn chế về tính cập thời, tính dự báo và cảnh báo sớm, tính chia sẻ lợi ích, rủi ro và tính hài hòa hóa của các chính sách.

Ba là, các CSVN với phát triển KCHTTM còn nhiều đầu mối trong đó còn nhiều mặt thiếu ăn khớp và thống nhất giữa nội dung quy hoạch

Bảng 3: Đánh giá chất lượng hoạch định CSVN đối với phát triển KCHTTM ở các ĐTL nước ta hiện nay

TT	Các chỉ tiêu	Các yếu tố cấu thành KCHTTM chủ yếu					
		Tổng hợp (*)		Bán lẻ	BB/XNK	Dv LOG	Dv HT và XTTM
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐTB	ĐTB	ĐTB
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Tính toàn diện nội dung, thể thức CS	3,03	0,576	3,22	3,13	2,81	2,77
2	Tính đồng bộ, thống nhất giữa các yếu tố cấu thành CS	3,09	0,603	3,16	3,08	3,08	3,02
3	Tính phù hợp, ổn định, sát thực và tính riêng có với nội dung CS ở các đô thị lớn	3,00	0,612	3,11	3,01	2,94	2,88
4	Tính cập thời xu thế phát triển và cập nhật công nghệ TM hiện đại của CS	2,99	0,561	3,15	3,06	2,82	2,82
5	Tính dự báo và cảnh báo sớm của CS	2,93	0,597	2,98	2,89	2,91	2,92
6	Tính khả thi và khả hiệu lực của CS về mục tiêu, tiêu chuẩn, định mức quy hoạch,...	3,04	0,608	3,12	3,03	3,02	2,98
7	Tính chia sẻ giá trị (lợi ích) và rủi ro tương hỗ giữa nhà nước và đối tượng CS	2,87	0,579	2,93	2,88	2,83	2,81
8	Tính hấp dẫn thu hút nhà đầu tư phát triển và hiện đại hóa KCHTTM của CS	3,02	0,614	3,11	2,98	3,08	2,93
9	Tính đồng thuận và đồng hành với đối tượng CS của CS được hoạch định	3,02	0,588	3,13	3,04	2,07	2,91
10	Tính hài hòa quốc tế của CS	2,88	0,583	2,95	2,86	2,88	2,83
	Tổng hợp	2,99	0,597	3,12	3,03	2,04	2,89

(*) Trị số cột (3) được tính bằng: $0,3*(5) + 0,3*(6) + 0,2*(7) + 0,2*(8)$

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu bằng SPSS 16.0

thương mại và nội dung quy hoạch đô thị nên chất lượng hoạch định chính sách chưa cao, chưa có được một chính sách có tính đầu mối, toàn diện để tiếp cận các yếu tố và sự phối hợp các yếu tố KCHTTM.

Bốn là, trong quy trình hoạch định chính sách, các cơ quan hoạch định còn thiếu những tiêu chí để thẩm định chất lượng chính sách trước khi ban hành, vì vậy trong nhiều chính sách, quy hoạch còn nặng tính "ấn định" số lượng mà thiếu nội dung phát triển chất lượng KCHTTM nói chung và ở các ĐTL nói riêng.

3.3. Kết quả đánh giá chất lượng thực thi chính sách vĩ mô đối với phát triển kết cấu hạ tầng thương mại đô thị lớn nước ta hiện nay

Để đánh giá đúng mức chất lượng thực thi CSVN, nghiên cứu này tiến hành điều tra trắc nghiệm dựa trên các đối tượng gồm các nhà quản lý phát triển thương mại và đầu tư, các nhà nghiên cứu Thương mại, các chuyên gia QLNN về thương mại, các nhà quản lý và sử dụng KCHTTM và tổng hợp kết quả qua bảng 4.

Từ bảng 4 và tình hình thực tế cho phép rút ra một số nhận xét sau:

Bảng 4: Đánh giá chất lượng triển khai thực thi CSVN đối với phát triển KCHTTM ĐTL nước ta

TT	Các biến quan sát	Các yếu tố cấu thành KCHTTM chủ yếu					
		Tổng hợp (*)		TM BL	TM BB/ XNK	TM DV LOG TT	TM DV HT và XTTM
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐTB	ĐTB	ĐTB
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Mức độ triển khai cụ thể hóa và phát triển CS khung thành CS triển khai thực hiện	3,03	0,631	3,11	3,06	2,98	2,92
2	Mức độ minh bạch, thống nhất của các quyết định thực hiện CS của QLNN ở các ĐTL	2,51	0,583	2,63	2,56	2,42	2,34
3	Mức hiệu suất truyền thông và đào tạo năng lực quản lý thực hiện CS của cán bộ QLNN ở ĐTL	3,01	0,617	3,13	3,08	2,99	2,95
4	Mức hiệu suất truyền thông và giáo dục CS với các đối tượng CS	2,88	0,594	3,02	2,97	2,83	2,79
5	Mức tinh giản đầu mối quản lý CS và cải cách hành chính nhà nước ở các ĐTL	3,08	0,592	3,12	3,07	2,99	2,93
6	Hiệu năng thực hiện các quy trình, thủ tục CS với các đối tượng CS (nhà doanh nghiệp TM, nhà đầu tư)	2,87	0,586	3,02	2,97	2,86	2,81
7	Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức quản lý CS của bộ máy nhà nước ở các ĐTL	2,96	0,603	3,06	3,03	2,93	2,91
8	Năng lực thực thi CS (trí thức, kỹ năng, kinh nghiệm) của các đối tượng CS	2,83	0,587	2,97	2,92	2,83	2,79
9	Hiệu suất tổ chức nguồn lực, vận dụng các công cụ CS của QLNN ở các ĐTL	3,02	0,611	3,14	3,07	2,96	2,93
10	Mức hài lòng của các đối tượng chính sách với bộ máy và cán bộ quản lý chính sách của Nhà nước ở các ĐTL	3,08	0,596	3,11	3,08	2,97	2,85
	Chất lượng tổng hợp	2,97	0,603	3,03	2,98	2,84	2,83

Trị số cột (3) được tính bằng: $0,3^*(5) + 0,3^*(6) + 0,2^*(7) + 0,2^*(8)$

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu bằng SPSS 16.0

Một là, xét về tổng thể, chất lượng triển khai thực thi chính sách đạt 2,97 điểm - xếp loại trung bình yếu và về so sánh, chất lượng triển khai thực thi chính sách còn thấp hơn so với chất lượng hoạch định chính sách (3,07 điểm), mặc dù mức chênh lệch chỉ 0,2 điểm nhưng thuộc hai mức chất lượng khác nhau. Theo nhận định của nhiều chuyên gia quản lý kinh tế vĩ mô thì đây cũng là đặc điểm chung của nhiều CSVN khác, điều này làm suy giảm hiệu suất và hiệu quả chính sách.

Hai là, xét về cấu trúc - trong 10 chỉ số chất

lượng triển khai thực hiện chính sách thì có 5 chỉ số chỉ đạt mức yếu và trung bình yếu (< 3 điểm)

Ba là, một trong những điểm yếu cốt tử của đội ngũ công chức, viên chức QLNN ở các ĐTL nước ta là hiểu biết rất đơn giản về KCHTTM. Nghiên cứu thực chứng tại một số ĐTL là các thành phố cấp I trực thuộc tỉnh cho thấy hầu hết đều cho rằng KCHTTM chỉ là công trình xây dựng để làm cửa hàng, làm thương mại mà không hiểu rằng nó là bộ mặt thu hút và thỏa mãn nhu cầu, mong muốn của khách hàng, nó là nơi hội tụ và phân

luồng các hàng hóa, nó là hạ tầng cho một công nghệ tổ chức, kỹ thuật và quản trị có tính đặc thù; nó đòi hỏi những yêu cầu quy mô, không gian, vị trí địa - thương mại phù hợp. Bài học phát triển mạng lưới chợ bán buôn phát luồng rau quả - thực phẩm không tính đến vị trí địa - thương mại, đến thói quen - hành vi mua của khách hàng, xây dựng tổng kho không phù hợp với quy luật vận động vật lý hàng hóa theo loại nhu cầu, không tích hợp với KCHT logistics đã gây tổn thất cơ hội rất lớn (không có khách hàng) chính là minh chứng của thực thi chính sách phát triển KCHT thiếu cân nhắc chuyên ngành.

Bốn là, quá trình thực thi các quy hoạch mạng lưới và/hoặc KCHTTM các ĐTL lớn cho thấy hai mặt yếu kém của tổ chức thực thi chính sách: một mặt, nếu triển khai đúng quy hoạch thì không khả thi vì không có nguồn (quỹ) đất cho phát triển KCHTTM (nếu phát triển ở các khu thương mại thuộc thành phố cũ (downtown)) hoặc nếu được dành quỹ đất thì lại không có vị trí địa thương mại phù hợp và/hoặc được cung ứng dịch vụ phân phối (bán lẻ, bán buôn) không đáp ứng yêu cầu thiết kế - quy hoạch công nghệ thương mại.

Năm là, xét về các yếu tố cấu thành KCHTTM thì triển khai thực thi chính sách với mạng lưới và KCHT bán lẻ có chất lượng cao nhất (đạt 3,21 điểm), trong khi chất lượng triển khai thực thi chính sách cung ứng các dịch vụ phân phối bán lẻ, BB/XNK là thấp nhất (đạt 2,84 điểm), rồi đến cơ sở cung ứng dịch vụ logistics thị trường, cung ứng dịch vụ hỗ trợ và xúc tiến thương mại (đều đạt < 3 điểm). Đây là một trong những lý do dẫn đến những hạn chế về chất lượng của bản thân KCHTTM, nhất là phát triển KCHTTM hiện đại ở nhiều ĐTL nước ta. Những

nghiên cứu thực chứng cho thấy, đa số các nhà QLNN ĐTL đều cho rằng phát triển KCHTTM là công việc của các doanh nghiệp thương mại hàng hóa đầu tư và hoạt động thương mại trên nó, mà bỏ qua hoặc hạ thấp một chức năng bản chất của thương mại là cung ứng các dịch vụ phân phối, nghĩa là có một nhà thương mại đầu tư KCHTTM hoàn chỉnh, hiện đại và cho các nhà bán lẻ, bán buôn thuê các diện tích gian thương mại, kho hàng và các dịch vụ thương mại, dịch vụ kỹ thuật và quản lý khác từ một trung tâm thống nhất. Chính vì thiếu định hướng phát triển này nên mặc dù chất lượng KCHT các chợ ĐTL là đảm bảo nhưng do được quản trị điều hành theo mô hình hành chính (ban quản lý chợ) chứ không phải là một loại hình doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ phân phối nên giá trị các dịch vụ phân phối ở các chợ là thấp, hoặc đó là lý do còn thiếu vắng các KCHTTM dạng cụm thương mại cấp khu dân cư, các trung tâm thương mại bán lẻ - bán buôn dịch vụ sinh hoạt hoặc tuyến phố các trung tâm thương mại, cửa hàng tổng hợp, cửa hàng chuyên doanh rộng, đồng bộ cấp liên khu và trung tâm đô thị, các trung tâm thương mại BB/XNK, bán lẻ - dịch vụ kinh tế - tài chính vùng kinh tế - quốc gia và quốc tế của ĐTL bởi nếu để các doanh nghiệp thương mại đơn lẻ thì không đủ năng lực tài chính.

Bảng 5 : Đánh giá hiệu suất phát triển và giá trị KCHTTM ở các ĐTL nước ta

T T	Các biến quan sát	Hệ số quan trọng	Tổng hợp		TM BL	TM BB/XNK	TM DV LOG TT	TM DV HT và XTTM
			ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐTB	ĐTB	ĐTB
I	Về chất lượng KCHTTM hiện tại							
1	Chất lượng kỹ thuật	0,3	3,29	0,608	3,46	3,37	3,14	3,08
2	Chất lượng chức năng	0,2	3,07	0,603	3,14	3,11	3,02	2,97
3	Chất lượng định vị	0,2	2,97	0,590	3,05	2,99	2,91	2,98
4	Chất lượng quan hệ	0,2	2,98	0,595	3,02	3,00	2,89	3,01
	Chất lượng tổng hợp		3,09	0,597	3,17	3,14	2,99	3,01
II	Về giá trị KCHTTM hiện tại							
1	Giá trị xã hội	0,15	2,91	0,566	3,00	2,89	2,83	2,91
2	Giá trị chức năng	0,25	2,95	0,576	3,07	2,85	2,93	2,95
3	Giá trị cảm xúc	0,15	2,99	0,563	3,01	2,97	2,99	2,94
4	Giá trị tài sản KCHT	0,2	2,95	0,564	3,04	2,94	2,87	2,93
5	Giá trị cạnh tranh	0,25	2,93	0,565	3,00	2,91	2,88	2,89
	Tổng hợp		2,94	0,568	3,02	2,91	2,90	2,92

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu bằng phần mềm SPSS 16.0

3.4. Thực trạng mức độ tác động của chính sách vĩ mô và hiệu suất phát triển kết cấu hạ tầng thương mại đô thị lớn

Đánh giá được các chỉ số mang tính định tính và trừu tượng này là một công việc khó, trong nghiên cứu này, vận dụng mô hình nghiên cứu của GS.TS Nguyễn Bách Khoa [54, tr. 18] coi KCHT của các doanh nghiệp thương mại là loại hoạt động hỗ trợ cho các hoạt động kinh doanh thương mại cơ bản của doanh nghiệp thương mại như mô hình chuỗi giá trị của M.Porter, tức là KCHT cũng có bản chất cung ứng dịch vụ. Xuất phát từ bản chất và thước đo hiệu suất phát triển KCHTTM chính là các tiêu chí giá trị và chất lượng của nó.

Kết quả xử lý dữ liệu điều tra về chất lượng, giá trị KCHTTM (xem bảng 5), về mức độ tác động của CSVM tới hiệu suất phát triển KCHTTM và về sự thỏa mãn với KCHTTM cũng như với CSVM (xem bảng 6) ở các ĐTL nước ta được thể hiện như sau:

Bảng 6 : Đánh giá mức độ tác động của CSVM và mức độ hài lòng với phát triển KCHTTM ở các ĐTL dựa trên đối tượng chính sách

TT	Các biến quan sát	Tổng hợp		TM BL	TM BB/XNK	TM DV LOG TT	TM DV HT và XTTM
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐTB	ĐTB	ĐTB
1	Với chất lượng KCHTTM	3,07	0,576	3,28	3,21	2,95	2,84
2	Với giá trị KCHTTM	2,94	0,561	3,12	3,02	2,89	2,75
	Tổng hợp	3,02	0,568	3,24	3,15	2,93	2,79
3	Tổng hợp mức độ thỏa mãn với phát triển KCHTTM hiện đại	3,01	0,586	3,12	3,01	2,95	2,96
4	Mức hài lòng chung với CSVM đối với phát triển kết cấu hạ tầng thương mại	3,07	0,597	3,18	3,09	3,03	2,98

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu bằng phần mềm SPSS 16.0

Từ các bảng 5 và 6 trên cho phép rút ra một số nhận xét chủ yếu sau:

Một là, về chất lượng KCHTTM - kết quả điều tra cho thấy điểm trung bình mức chất lượng chung của KCHTTM ở các ĐTL đạt 3,09 điểm - xếp hạng trung bình. Xét về yếu tố cấu thành KCHTTM thì KCHTTM bán lẻ có mức chất lượng cao nhất (3,17 điểm) và KCHTTM dịch vụ logistics thị trường có mức chất lượng thấp nhất (2,99 điểm). Xét về yếu tố cấu thành chất lượng KCHTTM, yếu tố chất lượng kỹ thuật của KCHTTM có trị số cao nhất (3,29 điểm) và yếu tố chất lượng định vị chất lượng quan hệ của

KCHTTM là có trị số dưới 3 điểm - xếp hạng trung bình yếu.

Một điểm yếu quan trọng của KCHTTM đó là có sự phân hóa chất lượng KCHT các cơ sở thương mại với các cơ sở cung ứng dịch vụ (kể cả dịch vụ phân phối, logistics và hạ tầng xúc tiến thương mại) và dẫn đến sự phát triển chưa đồng bộ trong cấu trúc KCHTTM và mạng lưới thương mại ở các ĐTL nước ta hiện nay.

Hai là, kết quả điều tra và xử lý dữ liệu đã chỉ ra mức giá trị trung bình chung đạt 2,94 điểm - xếp hạng trung bình yếu, trị số này thấp hơn điểm trung bình chất lượng nêu trên (3,09 điểm). Mức chênh lệch này cho thấy, chất lượng KCHTTM dù mới chỉ mang lại giá trị thấp hơn, còn lãng phí một bộ phận chất lượng chưa được huy động để thỏa mãn "mong muốn" của người sử dụng và khách hàng của chúng.

Ba là, về mức độ tác động của CSVM đến phát triển KCHTTM thông qua các yếu tố chất lượng và

giá trị KCHTTM ở các ĐTL hiện tại. Để đánh giá mức độ tác động một cách chính xác là rất khó. Trong nghiên cứu này việc đánh giá được thực hiện dựa trên nhận định của các đối tượng chính sách - những người có trách nhiệm nắm, hiểu và thực thi

chính sách. Việc đánh giá được kết cấu theo từng yếu tố KCHTTM bao gồm: nhà quản trị các cơ sở thương mại bán lẻ đánh giá mức tác động của chính sách đến khách hàng, giá trị KCHTTM bán lẻ và tương tự với các yếu tố KCHTTM khác. Tham gia đánh giá còn có các nhà QLNN địa phương về thương mại và các chuyên gia, các nhà nghiên cứu phát triển thương mại.

Phương pháp này được xác lập dựa trên tiền đề rằng để đạt tới một mức phát triển xác định của một khách thể đều có nguyên nhân từ 2 tác động: của nhà nước và của cơ chế thị trường tự nhiên. Tổng 2 lực tác động là 100% và không bao giờ có

1 trong 2 lực bằng 0. Kết quả xử lý dữ liệu điều tra cho thấy điểm trung bình chung tác động của chính sách đến phát triển KCHTTM đạt 3,02 điểm - xếp hạng có tác động trung bình, nghĩa là các CSVN hiện hành có tác động 52% đến kết quả phát triển đến hiện tại (thời điểm nghiên cứu) của KCHTTM ở các ĐTL, và như vậy 48% kết quả hiện tại là do tác động của bản thân cơ chế thị trường tự nhiên điều tiết. Xét về các yếu tố chất lượng và giá trị của KCHTTM cho thấy CSVN mới chỉ chủ yếu tác động đến chất lượng KCHTTM còn chưa tác động nhiều đến yếu tố giá trị của chúng (đạt 2,94 điểm). Đây cũng là lý do có chênh lệch giữa chất lượng và giá trị KCHTTM hiện tại.

Bốn là, về mức độ thỏa mãn với KCHTTM và với CSVN. Trong lý luận quản lý chính sách công và marketing công đã chỉ rõ, sự thỏa mãn hay hài lòng (satisfactions) của các đối tượng chính sách công, các khách hàng dịch vụ công là một chỉ số trọng yếu nhất để đánh giá sự đồng thuận, tin tưởng, gắn bó và tự giác với chính sách, đồng thời cũng là chỉ số phản ánh hiệu lực và hiệu quả bền vững của các chính sách công cũng như của CSVN đối với phát triển KCHTTM ở các ĐTL nói riêng.

3.5. Mô hình hồi quy bội giữa mức tác động của chính sách vĩ mô với chất lượng các hợp phần nội dung chính sách

Nghiên cứu này sử dụng mô hình hồi quy bội để kiểm định các giả thuyết và dự báo các giá trị của tổng thể nghiên cứu (Duncan, 1996): dựa trên kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA) ở chương 1, hiệu suất mục tiêu CSVN đối với phát triển KCHTTM ở các ĐTL phụ thuộc vào chất lượng kiểm định nhu cầu kinh tế (ENT), chất lượng tiêu chuẩn công nghiệp, thương mại (ITS), chất lượng quy hoạch phát triển (QH), chất lượng thu hút, xã hội hóa đầu tư phát triển (ĐT), chất lượng liên kết và phối hợp KCHT (LK) và chất lượng kiểm tra, kiểm soát phát triển của Nhà nước (KS). Sáu yếu tố này là các biến độc lập và mức độ tác động của CSVN đến hiệu suất phát triển KCHTTM như là yếu tố hạt nhân của hiệu suất mục tiêu CSVN đối với phát triển KCHTTM ở các ĐTL và biến phụ thuộc trong mô hình hồi quy tuyến tính bội.

Phép hồi quy tuyến tính trong chương trình SPSS được sử dụng để chạy phần mềm phân tích hồi quy bội. Trong đó:

- Giá trị R chỉ rõ độ lớn của mối quan hệ giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc;

- Hệ số xác định (R^2) có trị số càng cao thì khả năng giải thích của mô hình hồi quy càng lớn và việc dự đoán biến phụ thuộc càng chính xác;

- Giá trị F được xác định qua phép kiểm định phân tích phương sai (ANOVA) nếu có ý nghĩa đáng kể về mặt thống kê ($p < 0,001$) thì sẽ bác bỏ được giả thuyết thuận về mối quan hệ không tuyến tính giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc;

- Hệ số beta (β) là hệ số hồi quy chuẩn hóa cho phép so sánh trực tiếp giữa các hệ số và được xem như khả năng giải thích biến phụ thuộc. Trị tuyệt đối của β chuẩn hóa càng lớn thì tầm quan trọng tương đối của nó trong dự đoán biến phụ thuộc càng cao;

- Hệ số tương quan từng phần (partial R) đo lường độ lớn của mối quan hệ giữa biến phụ thuộc và một biến độc lập khi các biến độc lập khác trong mô hình hồi quy không thay đổi.

- Giá trị T nếu có mức ý nghĩa đáng kể về mặt thống kê ($p < 0,05$) được xác định qua phép thống kê T - test và ANOVA cho phép tiến hành phân tích đa nhóm. Giá trị T càng lớn cho thấy càng có sự khác biệt giữa các nhóm đánh giá giữa nhóm các nhà QLNN về phát triển thương mại và KCHTTM và nhóm các nhà phân phối, đầu tư - đối tượng tác động của chính sách cũng như khách hàng thụ hưởng KCHTTM.

Kết quả xử lý dữ liệu phân tích hồi quy tuyến tính bội được tổng hợp trong bảng 7.

Từ bảng 7 cho phép rút ra một số nhận xét:

Thứ nhất, mô hình với 6 biến độc lập và biến phụ thuộc là mức tác động của CSVN đến hiệu suất phát triển KCHTTM ở các ĐTL là có ý nghĩa thống kê ở mức $p < 0,001$.

Thứ hai, giá trị $F = 98,16$ với ý nghĩa thống kê $< 0,001$ cho thấy mô hình hồi quy nhận được là phù hợp với bộ dữ liệu thu thập được.

Thứ ba, R^2 điều chỉnh cho thấy độ tương thích của mô hình hồi quy bội là 64,3% hay nói cách khác khoảng 65% sự biến thiên của biến phụ thuộc được giải thích bởi 6 biến độc lập trên.

Thứ tư, hệ số beta chuẩn từ 0,132 đến 0,321 với $p < 0,05$. Điều đó có nghĩa cả 6 hợp phần nội dung CSVN này đều là chỉ số dự đoán tốt cho mức tác động của CSVN đến hiệu suất phát triển KCHTTM ở các ĐTL nước ta. Như vậy mô hình hồi

Bảng 7 : Kết quả hồi quy bội: Mức tác động của CSVN tới hiệu suất phát triển và chất lượng các hợp phần nội dung CSVN

Phụ thuộc	Biến	Hệ số Beta	R từng phần	Giá trị T	Mức ý nghĩa T
Mức tác động của CSVN tới hiệu suất phát triển KCHTTM ĐTL (MTĐCS)	Chất lượng CS ENT phát triển (ENT)	0,148	0,141	2,512*	0,000
	Chất lượng CS tiêu chuẩn CN, TM phát triển (ITS)	0,132	0,147	2,687**	0,015
	Chất lượng CS quy hoạch phát triển (QH)	0,321	0,328	6,358*	0,019
	Chất lượng CS đầu tư phát triển (ĐT)	0,313	0,326	6,183*	0,000
	Chất lượng CS liên kết phát triển (LK)	0,201	0,219	5,187**	0,014
	Chất lượng CS kiểm tra, kiểm soát phát triển (KS)	0,134	0,125	3,368	0,000
R ² điều chỉnh = 0,643; giá trị F = 98,16 * - Mức ý nghĩa của F = 0,000					

Ghi chú: * Mức ý nghĩa thống kê $p < 0,001$; ** Mức ý nghĩa thống kê $p < 0,05$

Nguồn: Tác giả

quy bội thể hiện mức tác động của CSVN đến hiệu suất phát triển KCHTTM ĐTL nước ta dựa trên kết quả điều tra của luận án là:

$$MTĐCS = 0,146ENT + 0,132ITS + 0,328QH + 0,326ĐT + 0,219LK + 0,134KS.$$

Phương trình hồi quy trên chỉ ra rằng, chất lượng hợp phần chính sách quy hoạch phát triển và chính sách thu hút, xã hội hóa đầu tư phát triển có ý nghĩa quan trọng thứ nhất và thứ nhì tạo nên mức tác động của CSVN, kế đến là chất lượng các hợp phần chính sách liên kết phối hợp các yếu tố, loại hình KCHTTM theo chuỗi cung ứng giá trị và chính sách kiểm định ENT xếp thứ ba và thứ tư về độ quan trọng, cuối cùng là chất lượng các hợp phần chính sách tiêu chuẩn công nghiệp, thương mại với phát triển và chính sách kiểm tra, kiểm soát phát triển của Nhà nước.

Thứ năm, giá trị T từ 2,512 đến 6,358 và mức ý nghĩa của T < 0,05 cho thấy có một sự khác biệt nhưng không lớn về đánh giá chất lượng các yếu tố (biến quan sát) nội dung các chính sách thành phần giữa nhóm mẫu điều tra là các nhà QLNN (nhất là khối địa phương các ĐTL) và nhóm mẫu là các nhà phân phối - thương mại, đầu tư và khách hàng thụ hưởng KCHTTM (thường nhóm trên có mức đánh giá cao hơn). Tuy nhiên, xét trên tổng thể tập mẫu thì mô hình trên là đảm bảo ý nghĩa thống kê và dự đoán tốt.

4. Một số kết luận và vấn đề đặt ra đối với hoàn thiện chính sách vĩ mô với phát triển kết cấu hạ tầng thương mại ở các đô thị lớn

4.1. Một số kết luận

Một là, đã tạo lập được một sự nhất quán và phù hợp trong chủ trương, tư duy và quan điểm

CSVN về phát triển KCHTTM nói chung và ở các ĐTL nói riêng.

Hai là, đã đảm bảo được tính hệ thống và khả đồng bộ trong phát triển KCHTTM đặc biệt trong thương mại bán lẻ ĐTL, mang lại một sắc thái mới trong thị trường và thương mại bán lẻ ĐTL ngày càng được điển hình hóa và hiện đại hóa.

Ba là, đã có những phát triển và hài hòa hóa trong CSVN đáp ứng lộ trình hội nhập quốc tế theo định chế WTO với các thương nhân nước ngoài đầu tư phát triển KCHTTM ở Việt Nam.

Bốn là, hiệu lực và hiệu quả các CSVN đối với phát triển KCHTTM ở các ĐTL ngày càng cao và đảm bảo tính trật tự quy hoạch ĐTL hiện đại.

Năm là, nội hàm chính sách về phát triển KCHTTM hàng hóa ngày càng hoàn thiện, đã có sự quan tâm, khuyến khích khá thích đáng trong CSVN về khuyến khích phát triển các yếu tố KCHTTM hiện đại trên cả các mặt chức năng phân phối lưu thông hàng hóa và cung ứng các dịch vụ, phát triển thương mại đô thị phù hợp với xu thế thương mại thế giới và phù hợp điều kiện Việt Nam.

Sáu là, đã có sự đổi mới và đảm bảo tính phù hợp, kịp thời, thống nhất trong chính sách phân cấp tổ chức QLNN về phát triển KCHTTM giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nhà nước trung ương và nhà nước địa phương. Đây chính là yếu tố giải pháp chính sách đảm bảo sự phát triển nhanh, tập trung và hiện đại của KCHTTM ở các ĐTL so với các đô thị vừa và nhỏ và khu vực nông thôn.

Bảy là, các CSVN về phát triển KCHTTM đã đáp ứng được về cơ bản các yêu cầu đối với chính sách và đã phát huy vai trò "bàn tay hữu hình" trong đảm bảo tạo "nền tảng" cho phát triển hoạt động thương mại và thị trường các ĐTL nước ta thời gian qua.

4.2. Những hạn chế và vấn đề đặt ra

Một là, chất lượng nội dung CSVN còn thấp so với yêu cầu, tồn tại sự mất cân đối và thiếu đồng

bộ giữa các yếu tố nội dung CSVN đối với phát triển KCHTTM BB/XNK và dịch vụ thương mại ở các ĐTL so với KCHTTM bán lẻ.

Hai là, về hoạch định chính sách còn thiếu những luận cứ khoa học, thiếu tính dự báo của sự phát triển các hình thức thương mại mới, hiện đại trong cấu trúc chính sách còn thiếu các thành tố đặc biệt là các giải pháp và công cụ chính sách.

Ba là, hiệu lực và hiệu quả chính sách còn nhiều mặt hạn chế, thấp và bất cập giữa các yếu tố KCHTTM ở các ĐTL, đặc biệt là các yếu tố chính sách phát triển KCHTTM BB/XNK, cung ứng các dịch vụ phân phối, dịch vụ logistics thị trường và dịch vụ hỗ trợ, xúc tiến thương mại.

Bốn là, còn thiếu những CSVN phù hợp và khuyến khích phát triển các yếu tố KCHTTM tiên bộ và hiện đại.

Năm là, tính bền vững và ổn định các CSVN đối với phát triển KCHTTM còn nhiều hạn chế, thủ tục hành chính phức tạp và chi phí cao, đặc biệt đối với các nhà đầu tư - thương nhân nước ngoài trong hài hòa hóa chính sách.

Sáu là, còn những mâu thuẫn và chống chéo trong chủ thể CSVN đối với phát triển KCHTTM, đặc biệt trong chính sách tác động gián tiếp như chính sách quy hoạch đô thị và quy hoạch thương mại đô thị; chính sách giao thông vận tải hàng hóa đô thị; chính sách đền bù, giải tỏa và suất đầu tư địa điểm cơ sở KCHTTM.

Bảy là, vai trò của CSVN đối với phát triển KCHTTM ở các ĐTL của nước ta mặc dù đã được xác lập nhưng còn chưa đáp ứng yêu cầu phát triển của thị trường và thương mại hiện đại theo trật tự quy hoạch văn minh và có hiệu quả sử dụng cao.

5. Kết luận

Trên đây là những phân tích thực trạng chính sách vĩ mô với phát triển KCHTTM ở các đô thị lớn nước ta hiện nay trên cơ sở kết hợp các phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng, xây dựng mô hình và kiểm định mô hình nghiên cứu với các thang đo cụ thể, từ đó đánh giá chất lượng nội dung quản lý CSVN và nhận định một số vấn đề đặt ra với hoàn thiện chính sách vĩ mô với phát triển kết cấu hạ tầng thương mại ở các đô thị lớn nước ta thời gian tới. ♦

Tài liệu tham khảo:

1. C.Calderon, L.Serven (2004), *The Effects of Infrastructure Development on Growth and Income Distribution*, Draft for Discussion - March.
2. J.Thompson, J.Strickland (2008), *Strategic Management*, Mc Graw Hill, NewYork.
3. Nguyễn Bách Khoa (2013), *Phát triển các hệ thống phân phối hiện đại ở Việt Nam*, Bài giảng chuyên đề Tiến sĩ - Đại học Thương mại.
4. Nguyễn Bách Khoa, Trần Việt Thảo (2015), *Nghiên cứu chất lượng nội dung các chính sách vĩ mô với phát triển kết cấu hạ tầng thương mại đô thị lớn Việt Nam*, Tạp chí Khoa học Thương mại (số 77+78).
5. Nguyễn Hoàng Việt (2014), *Phát triển chiến lược thương mại điện tử cho các doanh nghiệp Việt Nam*, NXB Thông tin truyền thông, Hà Nội.

Summary

Developing the commercial infrastructure (CI) always plays a crucial role as it boosts trade development and international economic integrations. With its practical and diverse features, CI is the particularly important material foundation to the trade development in particular and socio-economic development in general of each nation, territory, population area and geographical location. A synchronous and modern CI creates favorable conditions for trading and economic activities to develop rapidly and sustainably. The development level of CI can affect the development of trade and the economy as a whole towards a modern and civilized society. The article analyses the situation of macro policy planning, problems in perfecting the content of macro policy administration in developing CI in big urban areas in Vietnam.